

Số: 536 /QĐ-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022  
cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

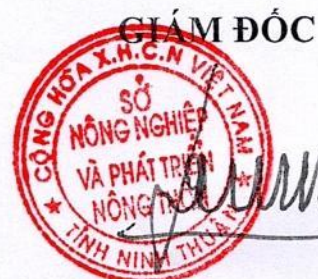
**Điều 1.** Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phụ lục đính kèm (mẫu biểu số 48, 49, 01/QC).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Sở Tài chính (mẫu biểu số 48, 49, 01/QC);
- KBNN tỉnh (mẫu biểu số 49);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (mẫu biểu số 48);
- KBNN nơi giao dịch (mẫu biểu số 48);
- Lưu: VT, KH. TĐĐ



Đặng Kim Cương



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mã số ĐVQHNS: 1080646

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>8.737.380</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>8.737.380</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>6.612.040</b>
1.1	Quỹ lương	5.778.040
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	750.600
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	83.400
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.125.340</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	1.859.700
-	Kinh phí đi công tác trong và ngoài tỉnh thực hiện chuyên môn, quản lý ngành	405.000
-	Chi mua sắm trang phục thanh tra	27.000
-	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	405.000
-	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho đối tượng 4	36.000
-	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy	18.000
-	Hoạt động thanh tra chuyên ngành	40.500
-	Xây dựng quy trình kỹ thuật cho 15 loại cây trồng; Sửa đổi, bổ sung quy trình kỹ thuật 19 loại cây trồng trên địa bàn tỉnh	99.000
-	Sửa chữa đường dây mạng nội bộ	45.000
-	Kinh phí lập Đề án nâng cao giá trị sản xuất, chế biến muối tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030	348.995
-	Kinh phí lập Đề án đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận.	435.205
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	119.500
2.3	Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng	59.400
2.4	Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	86.740
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>0</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm

Mã số ĐVQHNS: 1080639

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>22.974.710</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>22.974.710</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>18.319.330</b>
1.1	Quỹ lương	16.389.330
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	1.737.000
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	193.000
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.655.380</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	4.019.130
-	KP thực hiện phương án PCCCR và truy quét Chống phá rừng (Văn phòng CCKL; Hạt KL Ninh Phước; Đội KL cơ động và PCCCR; Hạt KL Ninh Sơn; Hạt KL Thuận Nam; Hạt KL Thuận Bắc; Hạt KL Bác Ái)	2.097.000
-	May trang phục cho lực lượng KL	582.030
-	Mua bảo hiểm, lệ phí đăng kiểm, lệ phí đường bộ; sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác chuyên môn. Trung cầu giám định; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; công tác thanh tra kiểm tra, in ấn chi xử lý VPHC; công tác rà soát, kiểm tra, lập hồ sơ chuyên mục đích sử dụng đất lâm nghiệp	180.000
-	Kinh phí hoạt động chống gian lận thương mại trong công tác BVR	18.000
-	Kinh phí cập nhật theo dõi diễn biến rừng	120.600
-	Kinh phí triển khai thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh trong điều tra hình sự của cơ quan Kiểm lâm theo quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015 (Chi cục Kiểm lâm; Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc Chi cục Kiểm lâm; 05 Hạt Kiểm lâm huyện thuộc Chi cục Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm BQL Vườn Quốc gia Phước Bình và Hạt Kiểm lâm BQL Vườn Quốc gia Núi Chúa)	1.021.500
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	446.570
2.3	Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng	149.680
2.4	Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	40.000
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>0</b>





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

Mã số ĐVQHNS: 1063169

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.759.350
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.759.350</b>
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.759.350
2.1	Kinh phí đặc thù	2.483.410
-	Kinh phí hoạt động phòng chống dịch (gồm: Chi phí kiểm tra, giám sát, trực đường dây nóng trong thời gian xảy ra dịch bệnh, tăng cường điều động lực lượng phòng, chống dịch, họp và hội nghị Bộ Nông nghiệp-PTNT, Cục Thú y, Chi cục Thú y vùng ...)	45.000
-	Tập huấn giám sát, phòng chống dịch bệnh động vật (12 lớp)	37.710
-	Chi phí giám sát chủ động và bị động phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh	180.000
-	Kinh phí cho đoàn thanh tra cơ sở cơ sở chăn nuôi tập trung, sản xuất giống thủy sản, cơ sở giết mổ và buôn bán thịt gia súc gia cầm (03 cuộc theo kế hoạch); kiểm tra đánh giá chất lượng vật tư nông nghiệp đối với cơ sở buôn bán thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi.	29.880
-	Kinh phí hoạt động Tổ kiểm dịch động vật lưu động liên ngành tuần tra, kiểm tra việc vận chuyển, kiểm dịch giết mổ gia súc, gia cầm, động vật và sản phẩm động vật thủy sản; bồi dưỡng thành viên Tổ KDEV lưu động liên ngành, thành viên trực các chốt Kiểm dịch liên ngành trên quốc lộ; xăng xe Tổ kiểm dịch liên ngành đi kiểm tra lưu động	26.770
-	Mua vắc xin để tổ chức tiêm phòng định kỳ 2 đợt/năm (Chương trình Quốc gia)	2.164.050
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	275.940
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>-</b>





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**Đơn vị: **Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản**

Mã số ĐVQHNS: 1101170

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.620.090</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.458.800</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.538.730</b>
1.1	Quỹ lương	1.346.730
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	172.800
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	19.200
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>920.070</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	743.850
-	Kinh phí điều tra, thống kê, kiểm tra các nội dung cam kết, thẩm định cơ sở và lấy mẫu	112.500
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về ATTP	222.750
-	Thanh tra chấp hành các quy định của pháp luật về ATTP nông lâm sản và thủy sản	129.600
-	Giám sát ATTP nông lâm sản và thủy sản	216.000
-	Duy tu bảo dưỡng xe ô tô	18.000
-	Xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn	45.000
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	75.920
2.3	Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng	100.300
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>161.290</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>161.290</b>
2.1	Quỹ lương	132.490
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	25.920
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	2.880





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

**Đơn vị: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**

**Mã số ĐVQHNS: 1042778**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2211**

(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>6.002.430</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.371.970</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.703.300</b>
1.1	Quỹ lương	1.496.300
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	186.300
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	20.700
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.668.670</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	1.450.390
-	Mạng lưới bảo vệ thực vật cấp cơ sở	122.030
-	Bẫy đèn, dự báo dự tính	79.650
-	Thông tin tuyên truyền phòng chống dịch	50.770
-	Tập huấn bảo vệ thực vật trên cây trồng miền núi	29.070
-	Công tác kiểm dịch thực vật	6.000
-	Hoạt động thanh tra chuyên ngành	50.000
-	Đào tạo tập huấn phát triển nguồn nhân lực về sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh	63.800
-	Tập huấn tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP cho người sản xuất rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh	46.170
-	Tập huấn, tuyên truyền các nội dung liên quan đến công tác cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói cho nông dân, HTX, Doanh nghiệp, cán bộ cấp xã, huyện, TP trên địa bàn tỉnh	52.900
-	Sửa chữa xe ô tô	50.000
-	Thực hiện Kế hoạch IPM trên các cây trồng chính tại Ninh Thuận	900.000
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	161.160
2.3	Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng	57.120
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.630.460</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>2.630.460</b>
2.1	Quỹ lương	2.236.260
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	354.780
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	39.420





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Chi cục Thủy sản

Mã số ĐVQHNS: 1123716

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
<b>A</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>8.676.600</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.869.350</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.970.350</b>
1.1	Quỹ lương	2.588.350
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	343.800
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	38.200
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.899.000</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	2.609.100
-	Công tác quản lý nuôi trồng thủy sản	107.100
-	Công tác quan trắc cảnh báo môi trường dịch bệnh thủy sản	117.000
-	Công tác quản lý chất lượng giống thủy sản	101.700
-	Nghiệp vụ kiểm ngư, thanh tra các hoạt động thủy sản, tuân tra kiểm soát trên biển xử lý các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp và thanh tra chuyên ngành thủy sản	1.409.400
-	Tuyên truyền pháp luật thủy sản	132.300
-	Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	323.100
-	Quản lý, hướng dẫn khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản	54.500
-	Tái tạo nguồn lợi thủy sản	81.000
-	Bảo hiểm tàu cá	82.000
-	Cộng tác viên	48.000
-	Thu thập số liệu cho nghề câu, rê cá ngừ	36.000
-	Trực giám sát hành trình (VMS)	117.000
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	289.900
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.807.250</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>2.807.250</b>
2.1	Quỹ lương	2.142.650
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	400.140
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	44.460
2.4	Kinh phí đặc thù	220.000





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Chi cục Phát triển nông thôn

Mã số ĐVQHNS: 1053693

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.652.380</b>
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.901.380</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.602.030</b>
1.1	Quỹ lương	1.395.030
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	186.300
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	20.700
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>299.350</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	243.710
-	Tuyên truyền phổ biến Luật Hợp tác xã năm 2012	105.110
-	Tập huấn chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản	43.200
-	Xúc tiến thương mại	95.400
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	27.080
2.3	Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng	28.560
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>751.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>751.000</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	718.600
-	Hỗ trợ đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp tốt VietGap cho Hợp tác xã	291.600
-	Kinh phí lập Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	400.000
-	Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã	27.000
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	32.400





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**



Đơn vị: Chi cục Thủy lợi

Mã số ĐVQHNS: 1064660

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.843.550
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.655.350</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.655.350</b>
1.1	Quỹ lương	1.433.350
1.2	Chi quản lý hành chính theo định mức	199.800
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	22.200
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.188.200</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>1.188.200</b>
2.1	Kinh phí đặc thù	1.069.380
-	Thuê lao động đóng mở cánh cửa trên đê	20.430
-	Bảo trì hệ thống quản lý đê, kè theo Thông tư 68/2020/TT-BTC	900.000
-	Nhiên liệu kiểm tra đê (theo thực tế)	7.980
-	Biển báo cấm tải trọng xe trên đê sông Dinh	66.720
-	Phát quang bụi rậm bờ kè	11.250
-	Đo điện trở cột thu lôi chống sét	18.000
-	Tập huấn về giông sét	45.000
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	118.820





**DU TOAN CHI NGAN SACH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Trung tâm Khuyến nông

Mã số ĐVQHNS: 1064657

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.116.770
I	Chi quản lý hành chính	-
II	Chi sự nghiệp kinh tế	7.116.770
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.116.770
2.1	Quỹ lương	4.806.530
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	694.980
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	77.220
2.4	Kinh phí đặc thù	1.384.240
-	Kinh phí san phẳng ruộng	85.792
-	Thông báo giá nông sản qua bảng điện tử Led	38.108
-	Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm ốc hương 3 giai đoạn trong ao	241.174
-	Thâm canh cây mít theo hướng hữu cơ	62.915
-	Trồng Bí đậu công nghệ cao trên ruộng lúa 2 vụ	518.542
-	Hỗ trợ chứng nhận VietGAP trên một số cây ăn quả	190.244
-	Hỗ trợ máy gieo hạt phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	15.400
-	Hỗ trợ vật tư thiết yếu thực hiện cải tạo đàn bò bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo	154.170
-	Mô hình chuyển đổi cây trồng - Thâm canh cây mè	61.694
-	Tập huấn mô hình công nghệ cao	16.200
2.5	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	153.800





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

Mã số ĐVQHNS: 1130330

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.622.230
I	Chi quản lý hành chính	
II	Chi sự nghiệp kinh tế	2.622.230
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.622.230
2.1	Quỹ lương	963.830
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	142.560
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	15.840
2.4	Kinh phí đặc thù	1.350.000
-	Kinh phí thực hiện duy trì tập đoàn các giống nho	168.975
-	Kinh phí Trồng thử nghiệm giống nho hạ đen (Vitis vinifera L) theo hướng ứng dụng công nghệ cao	1.181.025
2.5	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	150.000





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Ban Quản lý khai thác các cảng cá

Mã số ĐVQHNS: 1071076

Mã KBNN nơi giao dịch: 2211

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	250.000
I	Chi quản lý hành chính	-
II	Chi sự nghiệp kinh tế	250.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250.000
2.1	Kinh phí đặc thù	225.000
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng đại diện Thanh tra, kiểm soát nghề cá	225.000
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	25.000







**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu

Mã số ĐVQHNS: 1130163

Mã KBNN nơi giao dịch: 2215

(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.722.040
I	Chi quản lý hành chính	-
II	Chi sự nghiệp kinh tế	5.722.040
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.722.040
2.1	Quỹ lương	3.708.010
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	626.940
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	69.660
2.4	Kinh phí đặc thù	909.000
-	Phòng cháy chữa cháy rừng và chống phá rừng	657.000
-	Kinh phí duy trì hoạt động, thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm Quản lý Bảo vệ rừng	252.000
2.5	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	101.000
2.6	Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng	60.240
2.7	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	247.190





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

**Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang**

**Mã số ĐVQHNS: 1062935**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2214**

*(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.432.770
I	Chi quản lý hành chính	-
II	Chi sự nghiệp kinh tế	3.432.770
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.432.770
2.1	Quỹ lương	2.260.960
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	377.460
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	41.940
2.4	Kinh phí đặc thù	418.500
-	Phòng cháy chữa cháy rừng và chống phá rừng	310.500
-	Kinh phí duy trì hoạt động, thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm Quản lý Bảo vệ rừng	108.000
2.5	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	46.500
2.6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	287.410





**DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Krôngpha

Mã số ĐVQHNS: 1096719

Mã KBNN nơi giao dịch: 2212

(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.143.320
I	Chi quản lý hành chính	-
II	Chi sự nghiệp kinh tế	2.143.320
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.143.320
2.1	Quỹ lương	1.498.960
2.2	Chi thường xuyên theo định mức	252.720
2.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	28.080
2.4	Kinh phí đặc thù	301.500
-	Phòng cháy chữa cháy rừng và chống phá rừng	229.500
-	Kinh phí duy trì hoạt động, thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm Quản lý Bảo vệ rừng	72.000
2.5	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	33.500
2.6	Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng	28.560





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

**Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam**

**Mã số ĐVQHNS: 1013782**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2218**

*(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.626.490</b>
I	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-
II	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.626.490</b>
1	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	-
2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>2.626.490</b>
1.1	Quỹ lương	1.786.590
1.2	Chi thường xuyên theo định mức	286.740
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	31.860
2.1	<b>Kinh phí đặc thù</b>	<b>469.170</b>
-	Phòng cháy chữa cháy rừng và chống phá rừng	397.170
-	Kinh phí duy trì hoạt động, thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm Quản lý Bảo vệ rừng	72.000
2.2	Tiết kiệm 10% chi đặc thù	52.130





Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
Chương: 412



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Thực hiện theo Quyết định số 536/QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị														
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Thủy sản	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản	Ban Quản lý khai thác các cảng cá	Ban Quản lý rừng đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Giang	Ban Quản lý rừng đầu nguồn hồ Tân Giang	Ban Quản lý rừng phòng hộ Krôngpha	Ban Quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	81.180.110	8.737.380	22.974.710	2.759.350	2.620.090	6.002.430	8.676.600	2.652.380	2.843.550	7.116.770	2.622.230	250.000	5.722.040	3.432.770	2.143.320	2.626.490
I	Chi quản lý hành chính	49.728.290	8.737.380	22.974.710	2.759.350	2.458.800	3.371.970	5.869.350	1.901.380	1.655.350	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34.401.130	6.612.040	18.319.330	-	1.538.730	1.703.300	2.970.350	1.602.030	1.655.350	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.327.160	2.125.340	4.655.380	2.759.350	920.070	1.668.670	2.899.000	299.350	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi sự nghiệp kinh tế	31.451.820	-	-	-	161.290	2.630.460	2.807.250	751.000	1.188.200	7.116.770	2.622.230	250.000	5.722.040	3.432.770	2.143.320	2.626.490
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.451.820	-	-	-	161.290	2.630.460	2.807.250	751.000	1.188.200	7.116.770	2.622.230	250.000	5.722.040	3.432.770	2.143.320	2.626.490
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1080646	1080639	1063169	1101170	1042778	1123716	1053693	1064660	1064657	1130330	1071076	1130163	1062935	1096719	1013782
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		2211	2211	2211	2211	2211	2211	2211	2211	2211	2211	2211	2215	2214	2212	2218



**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI NSNN NĂM 2022**

Quyết định số 536 /QĐ-SNNPTNT ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phân bổ dự toán cho các đơn vị theo chi tiết sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
	Dự toán chi năm 2022								81.180.110
	Ngân sách nhà nước cấp (I+II)								81.180.110
I	Chi quản lý hành chính								49.728.290
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1080646	412	341			KBNN tỉnh	8.737.380
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		6.528.640
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		83.400
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí đặc thù)					12		1.859.700
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		119.500

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng)					12		59.400
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW)					12		86.740
2	Chi cục Kiểm lâm		1080639	412	341			KBNN tỉnh	22.974.710
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		18.126.330
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		193.000
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí đặc thù)					12		4.019.130
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		446.570
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng)					12		149.680
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW)					12		40.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		1063169	412	341			KBNN tỉnh	2.759.350
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí đặc thù)					12		2.483.410
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		275.940
4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản		1101170	412	341			KBNN tỉnh	2.458.800
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		1.519.530
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		19.200
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí đặc thù)					12		743.850
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		75.920
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng)					12		100.300
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		1042778	412	341			KBNN tỉnh	3.371.970

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		1.682.600
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		20.700
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí đặc thù)					12		1.450.390
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		161.160
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng)					12		57.120
<b>6</b>	<b>Chi cục Thủy sản</b>		<b>1123716</b>	<b>412</b>	<b>341</b>			<b>KBNN tỉnh</b>	<b>5.869.350</b>
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		2.932.150
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		38.200
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí đặc thù)					12		2.609.100
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		289.900

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
7	Chi cục Phát triển nông thôn		1053693	412	341			KBNN tỉnh	1.901.380
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		1.581.330
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		20.700
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Kinh phí đặc thù)					12		243.710
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		27.080
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng)					12		28.560
8	Chi cục Thủy lợi		1064660	412	341			KBNN tỉnh	1.655.350
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		1.633.150
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		22.200
II	Chi sự nghiệp kinh tế								31.451.820
1	Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản		1101170	412	341			KBNN tỉnh	161.290

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					12		158.410
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		2.880
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		1042778	412	341			<b>KBNN tỉnh</b>	<b>2.630.460</b>
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					12		2.591.040
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		39.420
3	Chi cục Thủy sản		1123716	412	341			<b>KBNN tỉnh</b>	<b>2.807.250</b>
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					12		2.542.790
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		44.460



STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		220.000
4	Chi cục Phát triển nông thôn		1053693	412	341			<b>KBNN tỉnh</b>	<b>751.000</b>
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		718.600
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		32.400
5	Chi cục Thủy lợi		1064660	412	341			<b>KBNN tỉnh</b>	<b>1.188.200</b>
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		1.069.380
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		118.820
6	Trung tâm Khuyến nông		1064657	412	281			<b>KBNN tỉnh</b>	<b>7.116.770</b>
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		5.501.510

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		77.220
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		1.384.240
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		153.800
7	Trung tâm Dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản		1130330	412	284			KBNN tỉnh	2.622.230
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		1.106.390
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		15.840
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		1.350.000
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		150.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
8	Ban Quản lý khai thác các cảng cá		1071076	412	284			KBNN tỉnh	250.000
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		225.000
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		25.000
9	Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trầu		1130163	412	282			KBNN Bắc Ái	5.722.040
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		4.334.950
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		69.660
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		909.000
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		101.000

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng)					12		60.240
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ)					12		247.190
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang		1062935	412	282			KBNN Ninh Phước	3.432.770
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		2.638.420
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		41.940
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		418.500
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		46.500

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ)					12		287.410
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ Krôngpha		1096719	412	282			KBNN Ninh Sơn	2.143.320
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		1.751.680
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		28.080
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		301.500
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		33.500
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Mua sắm tập trung trang thiết bị văn phòng)					12		28.560

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam		1013782	412	282			KBNN Thuận Nam	2.626.490
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Quỹ lương và Chi quản lý hành chính theo định mức)					13		2.073.330
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi thường xuyên)					14		31.860
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Kinh phí đặc thù)					12		469.170
		Cấp 4 (Dự toán không thường xuyên - Tiết kiệm 10% chi đặc thù)					14		52.130